

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-46
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-46
Phụ lục	47-52

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cơ khí Đông Anh LICOGI theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, thay đổi lần thứ tám (08) ngày 02 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Dũng	Chủ tịch	
Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch	
Ông Hồ Bảo Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Trần Văn Hải	Ủy viên	
Ông Phan Thế Vinh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Quý Duẩn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Hóa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Tuệ	Quyền phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Hải	Giám đốc tài chính	
Ông Nguyễn Việt Hùng	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 13/05/2020
Ông Nguyễn Anh Khoa	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 11/03/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Nội	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lã Quý Duẩn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI được lập ngày 28 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm Báo cáo tài chính này (từ trang 47 đến trang 52) được Công ty lập cho mục đích quản trị nội bộ của Công ty. Vì thế, các Phụ lục này không nằm trong phạm vi kiểm toán của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biền**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>638.184.537.682</b>	<b>621.941.997.157</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	86.280.802.304	44.899.018.054
111	1. Tiền		41.137.972.883	44.899.018.054
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.142.829.421	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		308.629.484.973	401.627.506.708
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	248.643.270.207	337.482.851.685
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.483.629.017	6.977.888.049
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	64.841.212.920	64.841.212.920
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.797.356.900	9.578.533.709
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.135.984.071)	(17.252.979.655)
140	IV. Hàng tồn kho	10	236.196.623.681	173.422.142.510
141	1. Hàng tồn kho		241.638.255.951	179.264.196.244
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.441.632.270)	(5.842.053.734)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.077.626.724	1.993.329.885
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.674.487.737	1.993.329.885
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.163.104.441	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.240.034.546	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>265.856.473.106</b>	<b>271.497.105.015</b>
220	II. Tài sản cố định		95.348.232.024	100.507.193.280
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	95.348.232.024	100.507.193.280
222	- Nguyên giá		388.590.564.409	386.051.141.815
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(293.242.332.385)	(285.543.948.535)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.492.117.335	1.153.234.065
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.492.117.335	1.153.234.065
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	159.253.337.143	159.253.337.143
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		159.253.337.143	159.253.337.143
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.762.786.604	10.583.340.527
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.762.786.604	10.583.340.527
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>904.041.010.788</b>	<b>893.439.102.172</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>520.642.576.566</b>	<b>464.391.120.125</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>509.126.471.367</b>	<b>446.714.203.555</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	80.490.812.395	113.150.449.774
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	60.888.484.967	22.262.014.496
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.301.740.965	5.655.861.374
314	4. Phải trả người lao động		16.394.241.957	20.727.983.004
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.271.493.712	11.796.912.014
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	893.000.000	875.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	54.918.478.923	1.422.348.143
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	279.032.440.839	263.199.139.736
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	3.013.840.202	3.211.587.751
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.921.937.407	4.412.907.263
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>11.516.105.199</b>	<b>17.676.916.570</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	8.837.400.022	11.871.228.694
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.678.705.177	5.805.687.876
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>383.398.434.222</b>	<b>429.047.982.047</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>383.398.434.222</b>	<b>429.047.982.047</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		310.000.000.000	310.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		310.000.000.000	310.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		62.548.865.714	59.015.908.181
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		839.486.989	839.486.989
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.010.081.519	59.192.586.877
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	935.799.500
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.010.081.519	58.256.787.377
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>904.041.010.788</b>	<b>893.439.102.172</b>


Hoàng Thị Kim Liên  
Người lập


Nguyễn Việt Hùng  
Kế toán trưởngTrần Văn Hải  
Giám đốc tài chínhLã Quý Duân  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	410.230.683.390	346.552.356.327
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	955.491.077	34.214.238
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		409.275.192.313	346.518.142.089
11	4. Giá vốn hàng bán	26	355.398.485.305	334.057.672.275
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.876.707.008	12.460.469.814
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.510.083.561	43.400.695.387
22	7. Chi phí tài chính	28	8.574.571.203	10.641.260.867
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.555.608.209	10.242.598.860
25	8. Chi phí bán hàng	29	15.357.091.098	12.105.061.508
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	27.127.230.017	27.928.704.192
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.327.898.251	5.186.138.634
31	11. Thu nhập khác	31	3.683.364.719	121.213.564
32	12. Chi phí khác	32	1.181.451	396.564.124
40	13. Lợi nhuận khác		3.682.183.268	(275.350.560)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.010.081.519	4.910.788.074
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.010.081.519</u>	<u>4.910.788.074</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34		158

  
Hoàng Thị Kim Liên  
Người lập

  
Nguyễn Việt Hùng  
Kế toán trưởng

  
Trần Văn Hải  
Giám đốc tài chính

  
Lê Quý Duẩn  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.010.081.519	4.910.788.074
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.698.383.850	7.786.719.314
03	- Các khoản dự phòng		(1.842.147.296)	(709.665.623)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(554.474)	(60.775.811)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.503.126.170)	(43.327.681.992)
06	- Chi phí lãi vay		8.555.608.209	10.242.598.860
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.918.245.638	(21.158.017.178)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		89.126.967.136	98.418.018.214
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(62.374.059.707)	(13.818.792.025)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.356.229.125)	19.372.726.458
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		173.000.450	2.259.781.186
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.631.694.970)	(10.331.734.443)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(432.296.993)	(701.616.608)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.450.599.200)	(4.904.311.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.973.333.229	69.136.054.104
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.911.910.243)	(5.441.733.208)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(25.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	25.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		520.414.981	22.020.167
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.391.495.262)	(5.419.713.041)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		320.004.458.385	364.039.219.976
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(307.195.836.053)	(414.089.609.139)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.808.622.332	(50.050.389.163)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		41.390.460.299	13.665.951.900
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.899.018.054	26.751.972.709
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.676.049)	39.157.065
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>86.280.802.304</u>	<u>40.457.081.674</u>

Hoàng Thị Kim Liên  
Người lập

Nguyễn Việt Hùng  
Kế toán trưởng

Trần Văn Hải  
Giám đốc tài chính



Lã Quý Duân  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cơ khí Đông Anh LICOGI theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, thay đổi lần thứ tám (08) ngày 02 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 310.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 310.000.000.000 đồng; tương đương 31.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang: Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế và chế tạo các sản phẩm phụ tùng máy xây dựng, thiết bị trong ngành xây dựng, thiết kế máy xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đăng ký), chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu thép hợp kim để chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng và công nghiệp;

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại;
- Đại lý, môi giới, đầu giá: Đại lý xăng, dầu mỡ các loại, đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường;
- Sản xuất các cấu kết kiện kim loại: Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty tiếp tục quyết toán các công trình đã thực hiện và đẩy mạnh được hoạt động lắp đặt giàn không gian và công trình nhôm kính so với cùng kỳ năm trước nên lợi nhuận gộp tăng 332% tương đương tăng 41,4 tỷ, lợi nhuận trước thuế tăng 103,8% tương đương tăng 5,1 tỷ.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy nhôm Đông Anh có địa chỉ tại Hà Nội và hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình.

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên doanh được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với công trình xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ;
- Đối với sản xuất sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 01 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 02 - 08 năm |

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.16 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sản xuất, chi phí ăn ca... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận.

## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo giàn không gian và kết cấu thép*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	520.345.000	196.550.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.617.627.883	43.202.467.121
Tiền đang chuyển	-	1.500.000.000
Các khoản tương đương tiền	45.142.829.421	-
	<b>86.280.802.304</b>	<b>44.899.018.054</b>

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương:

- Từ ngày 28/06/2020 đến 28/07/2020 có giá trị 20.142.829.421 VND với lãi suất 4,1%/năm;
- Từ ngày 24/06/2020 đến 24/07/2020 có giá trị 25.000.000.000 VND với lãi suất 4,0%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	159.253.337.143	-	159.253.337.143	-
	<b>159.253.337.143</b>	<b>-</b>	<b>159.253.337.143</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất	33.712.100.601	-	80.610.104.026	-
- Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	8.215.450.157	-	6.192.002.150	-
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển đô thị Gia Lâm	19.952.826.845	-	5.977.566.619	-
- Công ty CP tường kính TID	5.987.965.464	-	5.149.523.051	-
- Công ty CP BM Windows	9.848.527.887	-	8.588.711.300	-
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	7.440.672.819	-	48.543.033.212	-
- Chi nhánh mở tuyển đồng sin quyền Lào Cai - VIMICO	7.176.065.600	-	14.876.400.000	-
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương mại Thanh Tùng	9.862.766.269	-	6.450.572.095	-
- Công ty TNHH METROPOLIS Hà Nội	3.881.378.606	-	10.032.969.499	-
- Phải thu khách hàng khác	142.565.515.959	(15.498.102.285)	151.061.969.733	(13.700.593.782)
	<b>248.643.270.207</b>	<b>(15.498.102.285)</b>	<b>337.482.851.685</b>	<b>(13.700.593.782)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	(2.533.222.822)	2.533.222.822	(2.533.222.822)
- Công ty TNHH thép Nhật Quang	-	-	1.357.926.519	-
- Trả trước cho người bán khác	1.950.406.195	(377.900.964)	3.086.738.708	(292.405.052)
	<b>4.483.629.017</b>	<b>(2.911.123.786)</b>	<b>6.977.888.049</b>	<b>(2.825.627.874)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tổng Công ty LICOGI - CTCP (1)	64.841.212.920	-	64.841.212.920	-
	<b>64.841.212.920</b>	<b>-</b>	<b>64.841.212.920</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>				
	<b>64.841.212.920</b>	<b>-</b>	<b>64.841.212.920</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)***Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

(1.1) Hợp đồng cho vay số 2509/2017/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 25/09/2017, phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 2509/2017/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 07/05/2019, phụ lục hợp đồng ngày 29/06/2018, phụ lục hợp đồng 31/05/2018 và các phụ lục hợp đồng ngày 08/12/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 61.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 18 tháng kể từ ngày 30/05/2019 hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi chi trả cổ tức năm 2018, năm 2019 và năm 2020 cho các cổ đông, tùy thuộc điều kiện nào đến trước;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 44.841.212.920 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2018, năm 2019 và năm 2020, các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

(1.2) Hợp đồng cho vay số 3105/2018/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 31/05/2018, phụ lục hợp đồng vay vốn số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 07/05/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: 18 tháng kể từ ngày 01/05/2019 hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi chi trả cổ tức năm 2018, năm 2019 và năm 2020 cho các cổ đông, tùy thuộc điều kiện nào đến trước;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2018, năm 2019 và năm 2020, các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền cho vay	3.455.213.419	-	472.502.230	-
Tạm ứng	3.028.092.710	-	4.089.528.590	-
Ký cược, ký quỹ	1.534.054.247	-	2.078.522.354	-
Phải thu khác	1.779.996.524	(726.758.000)	2.937.980.535	(726.758.000)
	<b>9.797.356.900</b>	<b>(726.758.000)</b>	<b>9.578.533.709</b>	<b>(726.758.000)</b>
<b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>3.989.021.419</b>	<b>-</b>	<b>1.006.310.230</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)***9 . NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	3.346.494.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	3.286.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng 128	929.556.300	-	929.556.300	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.823	-	2.533.222.823	-
- Tập đoàn điện lực Việt Nam	5.842.915.873	2.921.457.936	5.842.915.873	2.921.457.936
- Các khoản khác	7.998.306.623	1.879.053.612	5.025.701.131	789.452.536
	<b>23.936.495.619</b>	<b>4.800.511.548</b>	<b>20.963.890.127</b>	<b>3.710.910.472</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.614.310.021	-	9.578.467.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	80.157.793.278	(5.224.961.474)	73.683.953.499	(5.620.828.013)
Công cụ, dụng cụ	4.823.664.806	-	5.084.609.045	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.937.847.369	-	55.979.155.739	-
Thành phẩm	37.111.961.327	(216.670.796)	34.938.010.361	(221.225.721)
Hàng gửi đi bán	11.992.679.150	-	-	-
	<b>241.638.255.951</b>	<b>(5.441.632.270)</b>	<b>179.264.196.244</b>	<b>(5.842.053.734)</b>

(\*) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Các công trình</b>	<b>78.603.458.126</b>	-	<b>34.193.142.688</b>	-
- Thi công nhôm kính toàn bộ khu liền kề (256 căn) thuộc đợt 4 dự án Vinhomes Marina	3.853.183.306	-	6.500.116.086	-
- Thi công nhôm kính 23 căn và 118 căn Vincy Ocean Park	8.831.016.331	-	5.630.533.343	-
- Thi công hệ nhôm kính Tòa L5- Phân khu 4 Vinhomes Ocean Park	6.665.482.234	-	43.160.582	-
- Thi công nhôm kính 182 căn Đợt 2-PK3 (Đợt 13) - Vinhomes Ocean Park	9.286.138.898	-	224.781.727	-
- Các công trình khác	49.967.637.357	-	21.794.550.950	-
<b>Lĩnh vực sản xuất</b>	<b>21.334.389.243</b>	-	<b>21.786.013.051</b>	-
	<b>99.937.847.369</b>	-	<b>55.979.155.739</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>525.721.714</b>	<b>1.153.234.065</b>
- Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy nhôm Đông Anh (*)	525.721.714	525.721.714
- Mở rộng lắp dựng, lợp tôn bao che phân xưởng Cơ khí	-	627.512.351
<b>Sửa chữa tài sản cố định</b>	<b>966.395.621</b>	-
- Sửa chữa dây chuyền Disa	966.395.621	-
	<b><u>1.492.117.335</u></b>	<b><u>1.153.234.065</u></b>

**(\*) Thông tin chi tiết về dự án**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư phát triển kinh doanh, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình;
- Địa điểm xây dựng: Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;
- Tổng mức đầu tư: 94,11 tỷ đồng, được phân kỳ thành 02 giai đoạn đầu tư:
  - + Giai đoạn 1: mức đầu tư là 28,62 tỷ đồng, đầu tư dây chuyền sơn tĩnh điện và xây dựng nhà kho thành phẩm, thời gian bắt đầu thực hiện triển khai từ tháng 01/2018. Đến thời điểm 31/12/2019, giai đoạn 1 của dự án đã hoàn thành và đi vào sản xuất trong năm 2019 và Công ty đã quyết toán và tăng tài sản cố định vào tháng 5 năm 2019.
  - + Giai đoạn 2: mức đầu tư là 65,49 tỷ đồng, đầu tư dây chuyền đùn ép nhôm, theo kế hoạch Công ty sẽ tiến hành đầu tư năm 2019. Tuy nhiên, thời gian triển khai sẽ phụ thuộc vào điều kiện thuận lợi của thị trường và tình hình sản xuất kinh doanh của nhà máy nhôm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	98.427.406.010	261.800.765.251	23.612.714.242	1.068.719.364	1.141.536.948	386.051.141.815
- Mua trong kỳ	-	805.000.000	-	33.990.455	-	838.990.455
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.700.432.139	-	-	-	-	1.700.432.139
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>100.127.838.149</b>	<b>262.605.765.251</b>	<b>23.612.714.242</b>	<b>1.102.709.819</b>	<b>1.141.536.948</b>	<b>388.590.564.409</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	63.540.362.018	203.559.580.767	16.630.017.951	794.169.601	1.019.818.198	285.543.948.535
- Khấu hao trong kỳ	2.118.258.845	4.708.985.322	796.904.605	56.422.578	17.812.500	7.698.383.850
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>65.658.620.863</b>	<b>208.268.566.089</b>	<b>17.426.922.556</b>	<b>850.592.179</b>	<b>1.037.630.698</b>	<b>293.242.332.385</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	34.887.043.992	58.241.184.484	6.982.696.291	274.549.763	121.718.750	100.507.193.280
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>34.469.217.286</b>	<b>54.337.199.162</b>	<b>6.185.791.686</b>	<b>252.117.640</b>	<b>103.906.250</b>	<b>95.348.232.024</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 55.399.372.666 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 208.834.403.381 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	703.678.775	428.134.100
Chi phí bảo hiểm tài sản	44.681.247	28.504.272
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	-	609.375.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	926.127.715	918.697.559
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	8.618.954
	<b><u>1.674.487.737</u></b>	<b><u>1.993.329.885</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí khuôn đùn ép các loại	5.080.957.885	5.394.345.668
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.082.649.128	2.880.798.958
Công cụ dụng cụ xuất dùng	993.682.966	1.757.728.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	605.496.625	550.467.401
	<b><u>9.762.786.604</u></b>	<b><u>10.583.340.527</u></b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Nam Sơn	6.732.338.085	6.732.338.085	-	-
- Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật xây dựng và lắp đặt	4.318.856.107	4.318.856.107	10.053.716.860	10.053.716.860
- Công ty TNHH phát triển TM và DV tổng hợp Thành Đạt	4.526.190.097	4.526.190.097	7.103.610.250	7.103.610.250
- Công ty CP kết cấu thép & tấm lợp Đông Anh	-	-	5.540.020.856	5.540.020.856
- Phải trả các đối tượng khác	64.913.428.106	64.913.428.106	90.453.101.808	90.453.101.808
	<b><u>80.490.812.395</u></b>	<b><u>80.490.812.395</u></b>	<b><u>113.150.449.774</u></b>	<b><u>113.150.449.774</u></b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b><u>285.287.670</u></b>	<b><u>285.287.670</u></b>	<b><u>285.287.670</u></b>	<b><u>285.287.670</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH kỹ thuật công nghiệp Công Tiến	-	4.521.600.000
- Công ty CP phát triển Thành Phố Xanh	2.258.915.911	4.302.265.040
- Công ty CP tư vấn và kinh doanh bất động sản TCO	5.478.053.435	5.478.053.435
- Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành	15.400.000.000	-
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển đô thị Gia Lâm	10.299.188.461	-
- Ban quản lý dự án ĐTXD khu văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng	3.851.702.000	-
- Xí nghiệp XD số 8 Hà Nội-CN Tổng Công ty ĐT Và PT nhà Hà Nội	5.137.827.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	18.462.798.160	7.960.096.021
	<u><b>60.888.484.967</b></u>	<u><b>22.262.014.496</b></u>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>	<u><b>419.037.480</b></u>	<u><b>419.037.480</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.428.358.674	16.029.086.708	22.564.044.016	3.807.737.553	2.701.138.919
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	423.930.590	423.930.590	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	432.296.993	432.296.993	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	227.502.700	767.514.000	906.389.300	-	88.627.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.642.252.292	130.277.646	-	1.511.974.646
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	<b>5.655.861.374</b>	<b>18.867.783.590</b>	<b>24.461.938.545</b>	<b>4.240.034.546</b>	<b>4.301.740.965</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	357.977.445	434.064.206
- Trích trước chi phí bảo hiểm	605.625.000	-
- Trích trước chi phí tiền lương làm thêm giờ	-	34.670.000
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	2.495.622.609	9.205.242.258
- Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	566.937.500	647.885.000
- Trích trước tiền điện	527.235.367	1.358.174.625
- Chi phí phải trả khác	718.095.791	116.875.925
	<b>5.271.493.712</b>	<b>11.796.912.014</b>

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước của cửa hàng xăng dầu	350.000.000	875.000.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	543.000.000	-
	<b>893.000.000</b>	<b>875.000.000</b>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	656.934.000	201.063.000
- Bảo hiểm xã hội	977.439.378	798.464.729
- Bảo hiểm y tế	173.201.364	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	76.661.912	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	52.700.000.000	-
- Phải trả lãi vay	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	97.783.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	334.242.269	325.036.764
	<b>54.918.478.923</b>	<b>1.422.348.143</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>256.328.525.389</b>	<b>256.328.525.389</b>	<b>320.004.458.385</b>	<b>304.171.157.282</b>	<b>272.161.826.492</b>	<b>272.161.826.492</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (1)	3.848.119.404	3.848.119.404	42.198.355.213	3.848.119.404	42.198.355.213	42.198.355.213
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (2)	18.598.945.187	18.598.945.187	25.972.484.177	37.222.997.345	7.348.432.019	7.348.432.019
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (3)	102.075.570.663	102.075.570.663	110.883.947.596	124.998.380.485	87.961.137.774	87.961.137.774
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh (4)	10.492.794.004	10.492.794.004	5.175.318.001	10.492.794.004	5.175.318.001	5.175.318.001
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (5)	67.171.576.000	67.171.576.000	94.515.655.374	67.171.576.000	94.515.655.374	94.515.655.374
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (6)	54.141.520.131	54.141.520.131	41.258.698.024	60.437.290.044	34.962.928.111	34.962.928.111
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.870.614.347</b>	<b>6.870.614.347</b>	<b>3.033.828.672</b>	<b>3.033.828.672</b>	<b>6.870.614.347</b>	<b>6.870.614.347</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (7)	5.374.614.347	5.374.614.347	2.285.828.672	2.285.828.672	5.374.614.347	5.374.614.347
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (8)	1.496.000.000	1.496.000.000	748.000.000	748.000.000	1.496.000.000	1.496.000.000
	<b>263.199.139.736</b>	<b>263.199.139.736</b>	<b>323.038.287.057</b>	<b>307.204.985.954</b>	<b>279.032.440.839</b>	<b>279.032.440.839</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (7)	16.123.843.041	16.123.843.041	-	2.285.828.672	13.838.014.369	13.838.014.369
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (8)	2.618.000.000	2.618.000.000	-	748.000.000	1.870.000.000	1.870.000.000
	<b>18.741.843.041</b>	<b>18.741.843.041</b>	<b>-</b>	<b>3.033.828.672</b>	<b>15.708.014.369</b>	<b>15.708.014.369</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.870.614.347)	(6.870.614.347)	(3.033.828.672)	(3.033.828.672)	(6.870.614.347)	(6.870.614.347)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>11.871.228.694</b>	<b>11.871.228.694</b>			<b>8.837.400.022</b>	<b>8.837.400.022</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 70/2019 - HĐCVHM/NHCT144 - CKĐA ngày 03 tháng 12 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày 03/12/2019 đến hết ngày 30/11/2020;
  - + Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 42.198.355.213 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.
  
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/153720/HĐTD ngày 06 tháng 06 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức cấp tín dụng: 220.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này;
  - + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.348.432.019 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.
  
- (3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/20/CTD/VCB.CD-CKDA ngày 08 tháng 05 năm 2020 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: mục đích sử dụng của một, một số hoặc tất cả các khoản cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 08 tháng 05 năm 2021.
  - + Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 87.961.137.774 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
  
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 3210.19.031.588099.TD ngày 21 tháng 02 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức cấp tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhôm, đúc cơ khí, kết cấu thép và giàn không gian;
  - + Thời hạn hợp đồng đến ngày 31/12/2019. Thời hạn tối đa đối với từng khoản vay 06 tháng đối với sản xuất kinh doanh nhôm, đúc cơ khí, thanh toán cho phí lương và tối đa 08 tháng đối với sản xuất kết cấu thép và giàn không gian;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.175.318.001 đồng;
  - + Biện pháp bảo đảm: Thế chấp Động sản, Bất động sản, Hàng tồn kho luân chuyển chi tiết theo hợp đồng này.

- (5) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 04 ngày 26 tháng 06 năm 2019 căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 155676 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tiện ích: 114.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
  - + Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
  - + Lãi suất tiện ích: Lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 94.515.655.374 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN 100481/MR và các bản sửa đổi của Công ty; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN 100481/MS và các văn bản sửa đổi của Công ty.
- (6) Hợp đồng cấp tín dụng số BIZ201912515050/HDTD ngày 06 tháng 08 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày 06/08/2019;
  - + Lãi suất: Lãi suất được xác định trên từng văn kiện tín dụng cụ thể;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 34.962.928.111 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bất động sản chi tiết theo hợp đồng bảo đảm giữa Ngân hàng và Công ty.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (7.1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12/2017-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 03 tháng 11 năm 2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 11.225.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý cho Dự án Đầu tư dây chuyền làm khuôn đúc phụ tùng bằng công nghệ Alphaset công suất 2.000 tấn/năm;
  - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.399.573.336 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.359.829.332 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng.
- (7.2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 15/2018-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 21 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.037.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy Nhôm Đông Anh - Giai đoạn 1;
  - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 10.438.441.033 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 4.014.785.015 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng, trong đó có Hợp đồng bảo đảm số 18/2018/HĐBĐ/NHCT144-CKĐA ngày 11/05/2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

- (8) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 01/15/DH/VCB.CD-CKĐA ngày 30 tháng 12 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 9.639.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo giàn không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000 kg;
  - + Thời hạn cho vay: 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất cơ sở là 6,0%/năm và cộng với mức biên là 3,4%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.870.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.496.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn tự có của Bên vay và vốn vay từ Ngân hàng thuộc Dự án, cụ thể bao gồm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000 kg với tổng giá trị tạm tính là 10.337.409.091 đồng và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của Ngân hàng.

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	585.182.450	560.019.743
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.428.657.752	2.651.568.008
	<b><u>3.013.840.202</u></b>	<b><u>3.211.587.751</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.678.705.177	5.805.687.876
	<b><u>2.678.705.177</u></b>	<b><u>5.805.687.876</u></b>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2019)	310.000.000.000	48.115.802.768	839.486.989	78.001.054.127	436.956.343.884
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	4.910.788.074	4.910.788.074
Phân phối lợi nhuận	-	10.900.105.413	-	(77.448.016.239)	(66.547.910.826)
<b>Số dư cuối kỳ trước (30/06/2019)</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>59.015.908.181</b>	<b>839.486.989</b>	<b>5.463.825.962</b>	<b>375.319.221.132</b>
Số dư đầu năm nay (01/01/2020)	310.000.000.000	59.015.908.181	839.486.989	59.192.586.877	429.047.982.047
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10.010.081.519	10.010.081.519
Phân phối lợi nhuận	-	3.532.957.533	-	(59.192.586.877)	(55.659.629.344)
<b>Số dư cuối kỳ này (30/06/2020)</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>62.548.865.714</b>	<b>839.486.989</b>	<b>10.010.081.519</b>	<b>383.398.434.222</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2020 ngày 26/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	59.192.586.877
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,97%	3.532.957.533
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	2.959.629.344
Chi trả cổ tức (bằng 17% vốn điều lệ)	89,03%	52.700.000.000

Ngày 27/07/2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 33 NQ/CKĐA/HĐQT về chi trả cổ tức cho các cổ đông thông qua hình thức chi trả bằng tiền mặt, ngày đăng ký cuối cùng dự kiến 17/08/2020, thời gian thanh toán dự kiến 31/08/2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
	<b>100%</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>310.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	310.000.000.000	310.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>310.000.000.000</i>	<i>310.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>310.000.000.000</i>	<i>310.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>52.700.000.000</i>	<i>54.250.000.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>52.700.000.000</i>	<i>54.250.000.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<i>52.700.000.000</i>	<i>54.250.000.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31.000.000</i>	<i>31.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31.000.000</i>	<i>31.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.548.865.714	59.015.908.181
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	839.486.989	839.486.989
	<b>63.388.352.703</b>	<b>59.855.395.170</b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	102.877,00	74.497,25

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm Nhôm	258.238.068.403	216.875.022.432
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	22.266.273.175	47.182.909.222
Doanh thu công trình Giàn không gian	68.364.579.056	45.067.599.358
Doanh thu công trình lắp dựng Nhôm kính	61.361.762.756	37.426.825.315
	<b>410.230.683.390</b>	<b>346.552.356.327</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	-	<b>713.159.193</b>

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	530.593.000	16.166.138
Giảm giá hàng bán	424.898.077	18.048.100
	<b>955.491.077</b>	<b>34.214.238</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm Nhôm	227.902.479.566	203.044.990.698
Giá vốn của hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	19.403.020.722	43.700.170.416
Giá vốn của công trình Giàn không gian	58.574.478.844	56.550.164.811
Giá vốn của công trình lắp dựng nhôm kính	49.918.927.637	30.957.564.315
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(400.421.464)	(195.217.965)
	<b>355.398.485.305</b>	<b>334.057.672.275</b>
Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	-	<b>105.365.000</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.503.126.170	3.479.407.743
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	39.848.274.249
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.402.917	12.237.584
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	554.474	60.775.811
	<b>3.510.083.561</b>	<b>43.400.695.387</b>
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	<b>2.982.711.189</b>	<b>43.078.161.825</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.555.608.209	10.242.598.860
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	383.851.497
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.962.994	14.810.510
	<b>8.574.571.203</b>	<b>10.641.260.867</b>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	750.345.460	1.669.208.630
Chi phí nhân công	6.370.451.735	5.367.987.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	569.005.875	312.143.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.180.193.722	2.715.559.601
Chi phí khác bằng tiền	4.455.945.986	1.818.442.896
Chi phí bảo hành	31.148.320	221.719.232
	<b>15.357.091.098</b>	<b>12.105.061.508</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.060.470.151	1.242.349.371
Chi phí nhân công	16.965.442.249	17.610.886.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	833.096.833	773.668.508
Thuế, phí, lệ phí	1.645.436.314	1.749.104.917
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	1.883.004.416	(79.622.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.747.868	227.823.583
Chi phí khác bằng tiền	4.492.032.186	6.404.493.500
	<b>27.127.230.017</b>	<b>27.928.704.192</b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt thu được	235.943.704	51.850.400
Dự phòng bảo hành công trình	3.427.835.670	49.720.164
Thu nhập khác	19.585.345	19.643.000
	<b>3.683.364.719</b>	<b>121.213.564</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Các khoản bị phạt	1.181.451	396.564.124
	<b>1.181.451</b>	<b>396.564.124</b>

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.010.081.519	4.910.788.074
Các khoản điều chỉnh tăng	516.673.760	341.364.279
- <i>Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	8.595.427	-
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	301.265.000	175.774.000
- <i>Chi phí khấu hao xe ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ</i>	65.431.808	165.431.808
- <i>Chi phí phạt</i>	12.021.441	158.471
- <i>Chi phí khác</i>	129.360.084	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.526.755.279)	(39.848.274.249)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(39.848.274.249)
- <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	(10.526.755.279)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(34.596.121.896)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	701.616.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(432.296.993)	(701.616.608)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(432.296.993)</b>	<b>-</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.010.081.519	4.910.788.074
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.010.081.519	4.910.788.074
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.000.000	31.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>323</b>	<b>158</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.067.447.937	203.458.363.280
Chi phí nhân công	61.503.552.810	41.151.125.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.698.383.850	7.786.719.314
Chi phí bảo hành sản phẩm	31.148.320	221.719.232
Dự phòng phải thu khó đòi	1.883.004.416	(79.622.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.702.845.797	94.801.093.251
Chi phí khác bằng tiền	13.646.578.222	11.561.966.307
	<b><u>441.532.961.352</u></b>	<b><u>358.901.364.756</u></b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.280.802.304	-	44.899.018.054	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	258.440.627.107	(16.224.860.285)	347.061.385.394	(14.427.351.782)
Các khoản cho vay	64.841.212.920	-	64.841.212.920	-
	<b><u>409.562.642.331</u></b>	<b><u>(16.224.860.285)</u></b>	<b><u>456.801.616.368</u></b>	<b><u>(14.427.351.782)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>	
Vay và nợ	287.869.840.861	275.070.368.430
Phải trả người bán, phải trả khác	135.409.291.318	114.572.797.917
Chi phí phải trả	5.271.493.712	11.796.912.014
	<b><u>428.550.625.891</u></b>	<b><u>401.440.078.361</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.280.802.304	-	-	86.280.802.304
Phải thu khách hàng, phải thu khác	242.215.766.822	-	-	242.215.766.822
Các khoản cho vay	64.841.212.920	-	-	64.841.212.920
	<u><u>393.337.782.046</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>393.337.782.046</u></u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.899.018.054	-	-	44.899.018.054
Phải thu khách hàng, phải thu khác	332.634.033.612	-	-	332.634.033.612
Các khoản cho vay	64.841.212.920	-	-	64.841.212.920
	<u><u>442.374.264.586</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>442.374.264.586</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	279.032.440.839	8.837.400.022	-	287.869.840.861
Phải trả người bán, phải trả khác	135.409.291.318	-	-	135.409.291.318
Chi phí phải trả	5.271.493.712	-	-	5.271.493.712
	<b><u>419.713.225.869</u></b>	<b><u>8.837.400.022</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>428.550.625.891</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	263.199.139.736	11.871.228.694	-	275.070.368.430
Phải trả người bán, phải trả khác	114.572.797.917	-	-	114.572.797.917
Chi phí phải trả	11.796.912.014	-	-	11.796.912.014
	<b><u>389.568.849.667</u></b>	<b><u>11.871.228.694</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>401.440.078.361</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	279.875.350.691	129.399.841.622	409.275.192.313
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>32.970.271.867</b>	<b>20.906.435.141</b>	<b>53.876.707.008</b>

**Theo khu vực địa lý**

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong năm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

**Bên liên quan**

Tổng Công ty LICOGI - CTCP  
 Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh  
 Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20  
 Công ty TNHH Xuân Cầu  
 Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng chủ tịch  
 Công ty liên doanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>	-	<b>713.159.193</b>
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	-	713.159.193
<b>Mua hàng</b>	-	<b>105.365.000</b>
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	-	105.365.000
<b>Lợi nhuận từ liên doanh</b>	-	<b>39.848.274.249</b>
Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long	-	39.848.274.249
<b>Lãi cho vay</b>	<b>2.982.711.189</b>	<b>3.229.887.576</b>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	2.982.711.189	3.229.887.576
<b>Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ</b>	-	<b>673.478.092</b>
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	-	673.478.092

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>64.841.212.920</b>	<b>64.841.212.920</b>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	64.841.212.920	64.841.212.920
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>3.989.021.419</b>	<b>1.006.310.230</b>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	3.455.213.419	472.502.230
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>285.287.670</b>	<b>285.287.670</b>
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>419.037.480</b>	<b>419.037.480</b>
Công ty TNHH Xuân Cầu	419.037.480	419.037.480

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	343.790.000	297.137.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.071.905.000	1.138.065.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



**Hoàng Thị Kim Liên**  
Người lập



**Nguyễn Việt Hùng**  
Kế toán trưởng



**Trần Văn Hải**  
Giám đốc tài chính

**Lã Quý Duẩn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Phụ lục 01

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Văn phòng	Nhà máy Nhôm	Bù trừ nội bộ	Toàn Công ty
			VND	VND	VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>604.508.034.186</b>	<b>230.068.618.713</b>	<b>(196.392.115.217)</b>	<b>638.184.537.682</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>78.690.463.773</b>	<b>7.590.338.531</b>	-	<b>86.280.802.304</b>
111	1. Tiền		33.547.634.352	7.590.338.531	-	41.137.972.883
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.142.829.421	-	-	45.142.829.421
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>405.462.045.574</b>	<b>99.559.554.616</b>	<b>(196.392.115.217)</b>	<b>308.629.484.973</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	173.738.205.868	101.991.195.580	(27.086.131.241)	248.643.270.207
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.772.737.397	710.891.620	-	4.483.629.017
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		169.305.983.976	-	(169.305.983.976)	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	64.841.212.920	-	-	64.841.212.920
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	8	8.883.876.725	913.480.175	-	9.797.356.900
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.079.971.312)	(4.056.012.759)	-	(19.135.984.071)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>114.150.777.387</b>	<b>122.045.846.294</b>	-	<b>236.196.623.681</b>
141	1. Hàng tồn kho		116.005.330.113	125.632.925.838	-	241.638.255.951
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.854.552.726)	(3.587.079.544)	-	(5.441.632.270)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.204.747.452</b>	<b>872.879.272</b>	-	<b>7.077.626.724</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.198.129.760	476.357.977	-	1.674.487.737
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		766.583.146	396.521.295	-	1.163.104.441
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.240.034.546	-	-	4.240.034.546



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Phụ lục 01 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Văn phòng VND	Nhà máy Nhôm VND	Bù trừ nội bộ VND	Toàn Công ty VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>257.949.364.625</b>	<b>50.275.896.417</b>	<b>(42.368.787.936)</b>	<b>265.856.473.106</b>
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		42.368.787.936	-	(42.368.787.936)	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>52.979.444.088</b>	<b>42.368.787.936</b>	-	<b>95.348.232.024</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	52.979.444.088	42.368.787.936	-	95.348.232.024
222	- Nguyên giá		182.192.261.231	206.398.303.178	-	388.590.564.409
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(129.212.817.143)	(164.029.515.242)	-	(293.242.332.385)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>966.395.621</b>	<b>525.721.714</b>	-	<b>1.492.117.335</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		966.395.621	525.721.714	-	1.492.117.335
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>159.253.337.143</b>	-	-	<b>159.253.337.143</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.381.399.837</b>	<b>7.381.386.767</b>	-	<b>9.762.786.604</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.381.399.837	7.381.386.767	-	9.762.786.604
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>862.457.398.811</b>	<b>280.344.515.130</b>	<b>(238.760.903.153)</b>	<b>904.041.010.788</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Phụ lục 01 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Văn phòng	Nhà máy Nhôm	Bù trừ nội bộ	Toàn Công ty
			VND	VND	VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>479.058.964.589</b>	<b>280.344.515.130</b>	<b>(238.760.903.153)</b>	<b>520.642.576.566</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>467.610.224.413</b>	<b>237.908.362.171</b>	<b>(196.392.115.217)</b>	<b>509.126.471.367</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	55.448.581.581	52.128.362.055	(27.086.131.241)	80.490.812.395
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	50.244.190.143	10.644.294.824	-	60.888.484.967
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.600.602.046	2.701.138.919	-	4.301.740.965
314	4. Phải trả người lao động		16.394.241.957	-	-	16.394.241.957
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.369.047.986	2.902.445.726	-	5.271.493.712
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	169.305.983.976	(169.305.983.976)	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	893.000.000	-	-	893.000.000
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	54.880.946.668	37.532.255	-	54.918.478.923
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	279.032.440.839	-	-	279.032.440.839
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.825.235.786	188.604.416	-	3.013.840.202
322	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.921.937.407	-	-	3.921.937.407
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>11.448.740.176</b>	<b>42.436.152.959</b>	<b>(42.368.787.936)</b>	<b>11.516.105.199</b>
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn		-	42.368.787.936	(42.368.787.936)	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	8.837.400.022	-	-	8.837.400.022
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.611.340.154	67.365.023	-	2.678.705.177
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>383.398.434.222</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>383.398.434.222</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>383.398.434.222</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>383.398.434.222</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		62.548.865.714	-	-	62.548.865.714
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		839.486.989	-	-	839.486.989
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.010.081.519	-	-	10.010.081.519
421b	LNST chưa phân phối năm nay		10.010.081.519	-	-	10.010.081.519
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>862.457.398.811</b>	<b>280.344.515.130</b>	<b>(238.760.903.153)</b>	<b>904.041.010.788</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục 02

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Văn phòng	Nhà máy Nhôm	Bù trừ nội bộ	Toàn Công ty
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	245.279.738.673	228.452.431.603	(63.501.486.886)	410.230.683.390
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	955.491.077	-	-	955.491.077
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		244.324.247.596	228.452.431.603	(63.501.486.886)	409.275.192.313
11	4. Giá vốn hàng bán	26	218.704.226.091	197.007.573.020	(60.313.313.806)	355.398.485.305
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.620.021.505	31.444.858.583	(3.188.173.080)	53.876.707.008
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.500.703.295	9.380.266	-	3.510.083.561
22	7. Chi phí tài chính	28	4.492.938.508	4.081.632.695	-	8.574.571.203
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.473.975.514	4.081.632.695	-	8.555.608.209
25	8. Chi phí bán hàng	29	6.280.871.389	9.071.061.319	-	15.351.932.708
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	18.452.886.569	11.867.674.918	(3.188.173.080)	27.132.388.407
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(105.971.666)	6.433.869.917	-	6.327.898.251
31	11. Thu nhập khác	31	3.654.444.565	28.920.154	-	3.683.364.719
32	12. Chi phí khác	32	1.181.451	-	-	1.181.451
40	13. Lợi nhuận khác		3.653.263.114	28.920.154	-	3.682.183.268
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.547.291.448	6.462.790.071	-	10.010.081.519
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.547.291.448	6.462.790.071	-	10.010.081.519

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Phụ lục 03

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Hội sở	Nhà máy Nhôm	Bù trừ nội bộ	Toàn Công ty
			VND	VND	VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>						
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		3.547.291.448	6.462.790.071		10.010.081.519
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.363.147.158	3.335.236.692		7.698.383.850
03	- Các khoản dự phòng		(3.063.624.004)	1.221.476.708		(1.842.147.296)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(554.474)	-		(554.474)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.493.745.904)	(9.380.266)		(3.503.126.170)
06	- Chi phí lãi vay		4.473.975.514	4.081.632.695		8.555.608.209
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>5.826.489.738</b>	<b>15.091.755.900</b>		<b>20.918.245.638</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		37.460.638.859	(187.094.574.876)	238.760.903.153	89.126.967.136
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(27.759.782.255)	(34.614.277.452)		(62.374.059.707)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.589.436.953	212.815.237.075	(238.760.903.153)	(5.356.229.125)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(134.220.668)	307.221.118		173.000.450
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.565.740.748)	(4.065.954.222)		(8.631.694.970)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(432.296.993)	-		(432.296.993)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.450.599.200)	-		(3.450.599.200)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>27.533.925.686</b>	<b>2.439.407.543</b>		<b>29.973.333.229</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Phụ lục 03

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Hội sở	Nhà máy Nhôm	Bù trừ nội bộ	Toàn Công ty
			VND	VND	VND	VND
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.106.910.243)	(805.000.000)		(1.911.910.243)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-		-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-		-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		511.034.715	9.380.266		520.414.981
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(595.875.528)	(795.619.734)		(1.391.495.262)
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
33	1. Tiền thu từ đi vay		320.004.458.385	-		320.004.458.385
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(307.195.836.053)	-		(307.195.836.053)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		12.808.622.332	-		12.808.622.332
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		39.746.672.490	1.643.787.809		41.390.460.299
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		38.952.467.332	5.946.550.722		44.899.018.054
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.676.049)	-		(8.676.049)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		78.690.463.773	7.590.338.531	-	86.280.802.304